

Số: 371/KH-MNĐC

Mường Lay, ngày 25 tháng 9 năm 2020

**KẾ HOẠCH**  
**Thực hiện quy chế công khai năm học 2020-2021**

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 656/PGDĐT-CM ngày 27/9/2018 của Phòng GD&ĐT thị xã Mường Lay về việc triển khai thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân,

Trường Mầm non Đôi Cao xây dựng kế hoạch thực hiện Quy chế công khai cho năm học 2020-2021 như sau:

**I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

**2. Yêu cầu**

Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế công khai.

Thành lập ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai và phân công nhiệm vụ các thành viên

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ngô Thị Quyến	Phó Bí thư chi bộ- Phó Hiệu trưởng	Trưởng ban - Phụ trách chung; Phụ trách công khai cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện đảm bảo chất lượng Giáo dục. Thu thập thông tin và hoàn thiện biểu mẫu số 01; 04
2	Nguyễn Hải Liễu	Phó Hiệu trưởng - Chủ tịch Công đoàn	P.trưởng ban - phụ trách việc công khai các văn bản chuyên môn; kết quả chất lượng giáo dục. Thu thập thông tin và hoàn thiện biểu mẫu số 02. Các thông tin về kiểm định chất lượng GD, các thông tin về xây dựng Trường Mầm non chuẩn

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
			Quốc gia.
3	Lưu Thị Hương	Tổ trưởng tổ Mẫu giáo – Thư ký	Thư ký - phụ trách việc công khai các văn bản liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.
4	Lê Thị Duyên	Kế toán	Thành viên - phụ trách việc công khai các văn tài chính, thu chi tài chính; lương và các chế độ khác của người lao động và người học. Thu thập thông tin và hoàn thiện biểu mẫu số 03, các biểu mẫu tài chính.
5	Phạm Thị Nhài	Tổ trưởng tổ Nhà trẻ	Thành viên - phụ trách công tác công khai các hoạt động của tổ chuyên môn. Thu thập thông tin và hoàn thiện biểu mẫu số 01,02
6	Đinh Thị Huyền	Giáo viên tổ Mẫu giáo	Thành viên - phụ trách công tác công khai các hoạt động của tổ chuyên môn. Thu thập thông tin và hoàn thiện biểu mẫu số 01,02

## **II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI**

### **1. Các nội dung công khai**

#### **1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (Theo Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

### 1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục

a) Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

### 1.3. Công khai thu chi tài chính

Đối với các cơ sở giáo dục công lập: công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo;

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị;

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

## **2. Về hình thức, địa điểm và thời điểm công khai**

### **2.1. Hình thức công khai**

Công khai trong tập thể CBGV, NV nhà trường; công khai trước toàn thể phụ huynh thông qua trang thông tin điện tử, các cuộc họp Hội đồng sư phạm và họp Hội cha mẹ học sinh toàn trường.

Niêm yết công khai tại bảng công khai các văn bản hành chính của nhà trường đảm bảo thuận tiện cho CBGV, NV và phụ huynh có thể tiếp cận và xem, đọc được.

Đối với mức thu học phí và các khoản thu khác trong năm học: phát tài liệu trước cho Phụ huynh học sinh trước khi tổ chức họp phụ huynh đầu mỗi năm học. Công khai qua báo cáo sơ kết, tổng kết.

### **2.2 Thời điểm, địa điểm công khai**

Tháng 9 (đầu năm học), tháng 1 (sau sơ kết HKI), tháng 5, 6 (cuối năm học) và các thời điểm có sự thay đổi về các số liệu trong các biểu mẫu công khai; công khai tại nhà trường.

Các khoản lương, phụ cấp và chế độ liên quan đến người lao động và người học: công khai hàng tháng, đầu và cuối năm tài chính.

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định theo quy chế và kế hoạch đề ra. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai của năm học tiếp theo.

Phó Hiệu trưởng: chịu trách nhiệm công khai các văn bản chuyên môn; kết quả chất lượng giáo dục thực tế theo biểu mẫu số 01,02. Công khai các nội dung liên quan công tác kiểm định chất lượng GD, công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia.

Tổ trưởng chuyên môn: chịu trách nhiệm nội dung: Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục theo biểu mẫu 04. Chuẩn bị các nội dung công khai liên quan báo cáo hiệu trưởng.

Kế toán chịu trách nhiệm phối hợp với các tổ trưởng chuyên môn công khai nội dung theo biểu mẫu 03, các biểu mẫu thu chi tài chính, các chế độ tiền lương, phụ cấp, chi phí hỗ trợ liên quan đến người lao động và người học. Chuẩn bị các nội dung công khai có liên quan báo cáo cho Hiệu trưởng.

Yêu cầu các bộ phận trong Ban chỉ đạo và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường thực hiện nghiêm túc, báo cáo kịp thời, đúng quy định theo kế hoạch đề ra.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT (để b/c);
- BCD thực hiện QC công khai (t/h);
- Toàn thể CBGV, NV nhà trường (t/h);
- Lưu VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TRƯỜNG  
MẦM NON  
ĐÔI CAO

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN MỸ ĐÌNH  
PHONG ĐIỀU

*Ngô Thị Quyên*

**Biểu mẫu 01**

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: Phòng GD&ĐT thị xã Mường Lay  
 Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Đồi Cao

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non**  
**Năm học 2020-2021**

( Kèm theo Kế hoạch số 371/KH-MNĐC ngày 25/9/2020  
 của trường mầm non Đồi Cao)

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	<p>- Cân nặng:            + Phát triển BT: 27/28 trẻ = 96,4%            + SDD vừa: 1/28 trẻ = 3,6%            - Chiều cao            + Phát triển BT: 27/28 trẻ = 96,4%            + Thấp còi độ 1: 1/28 trẻ = 3,6%            Bé sạch: 27/28 trẻ = 96,4%            Bé chăm: 27/28 trẻ = 96,4%            An toàn: 28/28 trẻ = 100%</p>	<p>- Cân nặng:            + Phát triển BT: 53/54 trẻ = 98,1%            + SDD vừa: 1/54 trẻ = 1,9%            - Chiều cao            + Phát triển BT: 52/54 trẻ = 96,2%            + Thấp còi độ 2: 2/54 trẻ = 3,8%            Bé sạch: 54/54 trẻ = 100%            Bé chăm: 53/54 trẻ = 98,1%            An toàn: 54/54 trẻ = 100%</p>
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành và Chương trình giáo dục phát triển nhà trường.	Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành và Chương trình giáo dục phát triển nhà trường.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	<p>1. Phát triển thể chất: trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi; Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ. Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi. Có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể). Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay. Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.</p> <p>2. Phát triển nhận thức: Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản. Có một số hiểu biết ban đầu về bản</p>	

		<p>thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.</p> <p>3. Phát triển ngôn ngữ: Trẻ nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói. Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ ; Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói. Hồn nhiên trong giao tiếp.</p> <p>4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ: Trẻ có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi; Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi. Trẻ thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.</p>
IV	<p>Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non</p>	<p>1. Về cơ sở vật chất: Đảm bảo đáp ứng đủ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p> <p>2. Công tác chăm sóc nuôi dưỡng: Kiểm soát chặt chẽ nguồn thực phẩm và thực hiện nghiêm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm trong các bếp ăn tại các cơ sở GDMN. Quản lý chặt chẽ chất lượng bữa ăn ở trường/điểm trường lẻ, thực hiện tốt các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng bữa ăn; không để xảy ra tình trạng trẻ bị ngộ độc thực phẩm; thực hiện nghiêm túc việc khám sức khỏe định kỳ cho trẻ trong năm học.</p> <p>3. Công tác giáo dục: Tổ chức giảng dạy học 2 buổi/ngày và theo đúng chương trình, kế hoạch dạy học phù hợp với tình hình diễn biến dịch bệnh Covid-19. Tiếp tục triển khai tổ chức thực hiện hiệu quả việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non; Chuyên đề "Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm"; chuyên đề hỗ trợ cha mẹ trẻ chăm sóc, giáo dục trẻ có chất lượng. Xây dựng, triển khai các mô hình phối hợp gia đình - nhà trường - cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ. Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội cho trẻ; xây dựng cộng đồng học tập tại đơn vị; hướng dẫn một số kỹ năng đảm bảo an toàn và phòng chống bạo hành trẻ;</p> <p>4. Công tác đảm bảo an toàn cho trẻ: Cam kết 100% trẻ đến lớp được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần; không xảy ra các trường hợp bạo hành trẻ trong nhà trường.</p> <p>5. Thực hiện đúng, đủ các chế độ chính sách cho trẻ theo quy định hiện hành.</p> <p>6. Công tác phối hợp giữa nhà trường và gia đình: Thường xuyên phối hợp giữa gia đình và nhà trường</p>

		<p>trong công tác giáo dục trẻ (tổ chức họp phụ huynh tối thiểu 3 lần/năm, họp ban thường trực phụ huynh nhà trường 1 lần/ tháng); Công tác thu chi của nhà trường được họp bàn với phụ huynh và phê duyệt của Đảng ủy – HĐND-UBND phường; Báo cáo định kỳ công tác thu chi về phòng GD&amp;ĐT.</p> <p>- Thực hiện tốt Quy chế dân chủ trong mọi hoạt động của Nhà trường./.</p>
--	--	--



**Biểu mẫu 02**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: Phòng GD&ĐT thị xã Mường Lay

Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Đồi Cao

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non  
năm học 2020-2021**

( Kèm theo Kế hoạch số 371/KH-MNĐC ngày 25/9/2020  
của trường mầm non Đồi Cao)

Đơn vị tính: Trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ	Mẫu giáo
<b>I</b>	<b>Tổng số trẻ em</b>		28	54
1	Số trẻ em nhóm ghép		28	54
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày			
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày		28	54
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập		0	0
<b>II</b>	<b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>		28	54
<b>III</b>	<b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>		28	54
<b>IV</b>	<b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b>		28	54
<b>V</b>	<b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>		28	54
1	Số trẻ cân nặng bình thường		28	53
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân		0	1

3	<i>Số trẻ có chiều cao bình thường</i>		28	52
4	<i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>		0	2
5	<i>Số trẻ thừa cân béo phì</i>		0	0
<b>VI</b>	<b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>		28	54
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ		28	54
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo		28	54

**Biểu mẫu 03**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: Phòng GD&ĐT thị xã Mường Lay  
**Tên cơ sở giáo dục : Trường Mầm non Đồi Cao**

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non**  
**Năm học 2020-2021**  
( Kèm theo Kế hoạch số 371/KH-MNĐC ngày 25/9/2020  
của trường mầm non Đồi Cao)

Stt	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>	5	18,4 trẻ
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	5	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>	5488	67,26
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>	1.350	16,67
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )	1.350	16,67
2	Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )	133,4	1,45
3	Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )	200	2,18
4	Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )	0	0
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m <sup>2</sup> )	170	1,85
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)	5	Số bộ/nhóm (lớp) 1
<b>VII I</b>	<b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )	27	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b>		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	10	1
2	Nhạc cụ ( Đàn organ, ghi ta, trống)	22	1
3	Máy phô tô	1	0
5	Catsset	1	0
6	Đầu Video/đầu đĩa	7	1
7	Thiết bị khác	0	0

8	Đồ chơi ngoài trời	25	1
9	Bàn ghế đúng quy cách	65	13
10	Ghế đúng quy cách	120	<b>24</b>
11	Máy chiếu	6	1

X	Nhà vệ sinh	Số lượng (m <sup>2</sup> )				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	40m <sup>2</sup>		200 m <sup>2</sup>		2,18 m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu )

		Có	Không
<b>XI</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XII</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XIII</b>	<b>Kết nối internet (ADSL)</b>	x	
<b>XIV</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b>	x	
<b>XV</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	
..	...		

**Biểu mẫu 04**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: Phòng GD&ĐT thị xã Mường Lay  
Tên cơ sở giáo dục: **Trường Mầm non Đồi Cao**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020-2021**

( Kèm theo Kế hoạch số 371 /KH-MNĐC ngày 25/9/2020  
của trường mầm non Đồi Cao)

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo				Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	ĐH	CB	TCCN	Dưới TCCN	
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	13	13	1	04	04	04	0	BV chưa qua ĐT
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	08	08		02	04	02		
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	02	02		02				
1	Hiệu trưởng	0	0		0				
2	Phó hiệu trưởng	02	01		02				
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	03	03			01	02	0	
1	Nhân viên văn thư	0							
2	Nhân viên kế toán	01	01				01		
3	Thủ quỹ	0							
4	Nhân viên y tế	01	01				01		
5	Phục vụ	0		0			0		
6	Bảo vệ	0		1		1		0	1

